

**DANH SÁCH TỔ CHỨC VÀ CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NẴM TRONG PHẠM VI GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
CÔNG TRÌNH: DỰ ÁN CAO TỐC TUYẾN QUANG - HÀ GIANG (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA TỈNH TUYẾN QUANG**

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ NHỮ KHÊ, TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị tính: m²

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất công trình cấp thoát nước (DCT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
TỔNG CỘNG = (I+II)					253.713,70		240.391,50	19.949,00	51,90	67.764,70	4.956,70	7.397,50	140.271,70	13.232,00	5.050,00	4.495,50	2.676,80	874,90	134,80	90,20	90,20	
I	ĐẤT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN				245.436,00	-	240.386,00	19.949,00	51,90	67.759,20	4.956,70	7.397,50	140.271,70	5.050,00	5.050,00	-	-	-	-	-	-	
1	Ban Văn Thê	Thôn Gò Danh	16	13	3.296,70	RSX	3.296,70	-	-	-	-	-	3.296,70	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Bùi Thị Hòa	Thôn Tân Hồ	13	46	27,90	LUC	27,90	27,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Bùi Thị Hòa	Thôn Tân Hồ	13	46b	24,80	LUC	24,80	24,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Bùi Thị Hoà	Thôn Tân Hồ	13	53	35,60	LUC	35,60	35,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	Đặng Sỹ Thịnh	Thôn Cây Sim	14	21	50,50	CLN	50,50	-	-	50,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Phạm Văn Đệ	Thôn Cây Sim	14	22	8,20	HNK	8,20	-	-	-	8,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Đào Văn Ruột	Thôn Cây Thị	15	29	959,40	CLN	959,40	-	-	959,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Giàng A Sính	Thôn Cây Thị	15	33	15,10	RSX	15,10	-	-	-	-	-	15,10	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Hoàng Văn Ngô	Thôn Cây Thị	15	49	22,00	CLN	22,00	-	-	22,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Đào Văn Hải	Thôn Thọ An	17	11	1.236,30	ONT+CLN	836,30	-	-	836,30	-	-	-	400,00	400,00	-	-	-	-	-	-	
11	Đào Văn Hải	Thôn Thọ An	17	83	3.132,60	RSX	3.132,60	-	-	-	-	-	3.132,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Đào Văn Hải	Thôn Thọ An	17	14	541,50	CLN+LUC	541,50	85,00	-	456,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Đào Văn Hải	Thôn Thọ An	17	44	1.211,10	ONT+CLN	1.191,10	-	-	1.191,10	-	-	-	20,00	20,00	-	-	-	-	-	-	
14	Đào Văn Minh	Thôn Thọ An	17	9	952,40	CLN	952,40	-	-	952,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Nguyễn Văn Nhân	Thôn Thọ An	17	77	13,70	HNK	13,70	-	-	-	13,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Nguyễn Văn Nhân	Thôn Thọ An	17	76	48,20	HNK	48,20				48,20											
17	Trần Văn Thông	Thôn Cây Thị	14	18	795,10	CLN	795,10	-	-	795,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18	Trần Văn Thông	Thôn Cây Thị	12	12	2.923,00	RSX	2.923,00	-	-	-	-	-	2.923,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
19	Đỗ Thị Kỳ	Thôn Cửa Lân	17	28	190,70	LUC+NTS	190,70	130,00	-	-	-	60,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
20	Đỗ Thị Kỳ	Thôn Cửa Lân	17	48	74,80	LUC	74,80	74,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
21	Đỗ Thị Kỳ	Thôn Hùng Lô	17	51	28,50	HNK	28,50	-	-	-	28,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
22	Đỗ Thị Kỳ	Thôn Cửa Lân	17	52	911,90	NTS+LUC	911,90	611,90	-	-	-	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

[illegible]

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất công trình cấp thoát nước (DCT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
53	Hoàng Thị Sấn	Thôn Cây Dừa	11	15	1.324,50	RSX	1.324,50	-	-	-	-	-	1.324,50	-	-	-	-	-	-	-	-	
54	Hoàng Văn Tiến	Thôn Cây Dừa	11	4	478,50	RSX	478,50	-	-	-	-	-	478,50	-	-	-	-	-	-	-	-	
55	Hoàng Văn Hoà	Thôn Cây Dừa	11	8	2.067,80	RSX	2.067,80	-	-	-	-	-	2.067,80	-	-	-	-	-	-	-	-	
56	Hoàng Văn Ngô	Thôn Cây Thị	15	34	8.450,00	RSX	8.450,00	-	-	-	-	-	8.450,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
57	Hoàng Văn Ngô	Thôn Cây Thị	15	46	35,50	CLN	35,50	-	-	35,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
58	Giàng A Dự	Thôn Cây Thị	15	39	2,00	CLN	2,00	-	-	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
59	Hoàng Văn Tiến	Thôn Cây Dừa	11	1	2.068,00	RSX	2.068,00	-	-	-	-	-	2.068,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
60	Hoàng Văn Hoà	Thôn Cây Dừa	11	7	772,50	RSX	772,50	-	-	-	-	-	772,50	-	-	-	-	-	-	-	-	
61	Hoàng Văn Tiến	Thôn Cây Dừa	11	11	1.549,50	RSX	1.549,50	-	-	-	-	-	1.549,50	-	-	-	-	-	-	-	-	
62	Hoàng Văn Tiến	Thôn Cây Dừa	11	17	216,70	RSX	216,70	-	-	-	-	-	216,70	-	-	-	-	-	-	-	-	
63	Hoàng Văn Toàn	Thôn Cây Dừa	11	18	335,50	RSX	335,50	-	-	-	-	-	335,50	-	-	-	-	-	-	-	-	
64	Hoàng Văn Toàn	Thôn Cây Dừa	11	23	106,80	RSX	106,80	-	-	-	-	-	106,80	-	-	-	-	-	-	-	-	
65	Hoàng Văn Tiến	Thôn Cây Dừa	11	20	1.320,10	RSX	1.320,10	-	-	-	-	-	1.320,10	-	-	-	-	-	-	-	-	
66	Trần Văn Hành	Thôn Cây Dừa	11	21	91,20	RSX	91,20	-	-	-	-	-	91,20	-	-	-	-	-	-	-	-	
67	Triệu Văn Lộn	Thôn Cây Dừa	12	6	294,20	RSX	294,20	-	-	-	-	-	294,20	-	-	-	-	-	-	-	-	
68	Vương Thị Lâm	Thôn Cây Dừa	12	7	265,30	RSX	265,30	-	-	-	-	-	265,30	-	-	-	-	-	-	-	-	
69	La Văn Bản	Thôn Cây Dừa	11	3	5.424,30	RSX	5.424,30	-	-	-	-	-	5.424,30	-	-	-	-	-	-	-	-	
70	La Văn Bản	Thôn Cây Dừa	11	6	1.696,30	CLN	1.696,30	-	-	1.696,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
71	La Văn Mừng	Thôn Cây Dừa	11	5	4.343,50	RSX	4.343,50	-	-	-	-	-	4.343,50	-	-	-	-	-	-	-	-	
72	La Văn Mừng	Thôn Cây Dừa	11	19	583,20	RSX	583,20	-	-	-	-	-	583,20	-	-	-	-	-	-	-	-	
73	La Văn Thạch	Thôn Tân Hồ	12	16	243,60	CLN	243,60	-	-	243,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
74	Lê Thị Loan	Thôn Thọ An	17	34	1.729,90	CLN	1.729,90	-	-	1.729,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
75	Lê Văn Báo	Thôn Gò Danh	16	9	2.801,80	RSX	2.801,80	-	-	-	-	-	2.801,80	-	-	-	-	-	-	-	-	
76	Lê Văn Báo	Thôn Gò Danh	16	18	40,90	RSX	40,90	-	-	-	-	-	40,90	-	-	-	-	-	-	-	-	
77	Lê Văn Cử	Thôn Cây Dừa	11	12	1.407,00	RSX	1.407,00	-	-	-	-	-	1.407,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
78	Lê Văn Hải	Thôn Cây Dừa	11	10	1.469,60	RSX	1.469,60	-	-	-	-	-	1.469,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
79	Lê Văn Mai	Thôn Tân Hồ	13	42	711,00	LUC	711,00	711,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
80	Lý Văn Giáp	Thôn Cây Dừa	12	3	4.471,40	RSX	4.471,40	-	-	-	-	-	4.471,40	-	-	-	-	-	-	-	-	
81	Ma Văn Vui	Thôn Cây Dừa	11	13	4.699,90	RSX	4.699,90	-	-	-	-	-	4.699,90	-	-	-	-	-	-	-	-	
82	Nguyễn Minh Tính	Thôn Hùng Lô	17	38	367,30	NTS	367,30	-	-	-	-	367,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất công trình cấp thoát nước (DCT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
83	Nguyễn Minh Tính	Thôn Hùng Lô	17	41	1.403,60	ONT+CLN	1.203,60	-	-	1.203,60	-	-	-	200,00	200,00	-	-	-	-	-	-	
84	Lê Thị Hiền	Thôn Thọ An	17	47	181,00	RSX	181,00	-	-	-	-	-	181,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
85	Nguyễn Trần Mẫn	Thôn Tân Hồ	13	90	335,70	ONT+CLN	260,70	-	-	260,70	-	-	-	75,00	75,00	-	-	-	-	-	-	
86	Trần Văn Bình	Thôn Cây Dừa	12	2	192,60	RSX	192,60	-	-	-	-	-	192,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
87	Nguyễn Văn Chài	Thôn Cây Dừa	12	9	1.132,80	RSX	1.132,80	-	-	-	-	-	1.132,80	-	-	-	-	-	-	-	-	
88	Nguyễn Minh Chương	Thôn Hùng Lô	17	37	1.529,80	ONT+CLN	1.329,80	-	-	1.329,80	-	-	-	200,00	200,00	-	-	-	-	-	-	
89	Nguyễn Minh Chương	Thôn Hùng Lô	17	50	36,10	LUK	36,10	-	36,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
90	Nguyễn Minh Chương	Thôn Hùng Lô	17	53	136,80	LUC	136,80	136,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
91	Nguyễn Minh Chương	Thôn Hùng Lô	17	54	1.232,80	LUC	1.232,80	1.232,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
92	Nguyễn Minh Chương	Thôn Hùng Lô	17	55	19,30	HNK	19,30	-	-	-	19,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
93	Nguyễn Minh Chương	Thôn Hùng Lô	17	67	665,40	CLN	665,40	-	-	665,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
94	Nguyễn Văn Dần	Thôn Trung Hà	10	3	8.107,40	RSX	8.107,40	-	-	-	-	-	8.107,40	-	-	-	-	-	-	-	-	
95	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	16	15	221,90	CLN	221,90	-	-	221,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
96	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	16	17	332,00	CLN	332,00	-	-	332,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
97	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	17	1	453,00	NTS+LUC	453,00	210,00	-	-	-	243,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
98	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	17	3	452,30	CLN	452,30	-	-	452,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
99	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	17	4	628,30	LUC	628,30	628,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
100	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	17	5	1.401,60	NTS	1.401,60	-	-	-	-	1.401,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
101	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	17	8	194,00	LUC+CLN	194,00	55,00	-	139,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
102	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	17	13	2.349,00	CLN	2.349,00	-	-	2.349,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
103	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	17	69	54,00	LUC	54,00	54,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
104	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	17	71	191,00	LUC	191,00	191,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
105	Nguyễn Văn Dừa	Thôn Tân Hồ	12	23	437,50	ONT+CLN	37,50	-	-	37,50	-	-	-	400,00	400,00	-	-	-	-	-	-	
106	Nguyễn Văn Dừa	Thôn Tân Hồ	12	27	406,40	CLN	406,40	-	-	406,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
107	Nguyễn Văn Dừa	Thôn Tân Hồ	12	29	240,10	CLN	240,10	-	-	240,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
108	Nguyễn Văn Dừa	Thôn Cây Dừa	12	32	378,50	CLN	378,50	-	-	378,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
109	Nguyễn Văn Dừa	Thôn Cây Dừa	12	41	59,40	LUC	59,40	59,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
110	Nguyễn Văn Dừa	Thôn Cây Dừa	12	42	60,00	LUC	60,00	60,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
111	Nguyễn Văn Dừa	Thôn Tân Hồ	12	59	5,00	CLN	5,00	-	-	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
112	Nguyễn Văn Hải	Thôn Cây Dừa	10	12	860,40	RSX	860,40	-	-	-	-	-	860,40	-	-	-	-	-	-	-	-	

[illegible]

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất công trình cấp thoát nước (DCT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
143	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Cây Dừa	12	13	4.568,20	CLN	4.568,20	-	-	4.568,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
144	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	12	15	455,10	CLN	455,10	-	-	455,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
145	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	12	20	355,70	CLN	355,70	-	-	355,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
146	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	12	22	273,60	CLN	273,60	-	-	273,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
147	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Cây Dừa	12	25	192,10	CLN	192,10	-	-	192,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
148	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	12	30	98,60	HNK	98,60	-	-	-	98,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
149	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	12	47	150,90	CLN	150,90	-	-	150,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
150	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	12	48	202,10	CLN	202,10	-	-	202,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
151	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Cây Dừa	12	50	19,90	CLN	19,90	-	-	19,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
152	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Cây Dừa	12	52	10,00	CLN	10,00	-	-	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
153	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	12	58	40,30	CLN	40,30	-	-	40,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
154	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	13	15	420,40	LUC	420,40	420,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
155	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	13	15b	23,40	LUC	23,40	23,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
156	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	13	47	182,00	LUC	182,00	182,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
157	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	13	47b	48,10	LUC	48,10	48,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
158	Nguyễn Văn Sơn	Thôn Tân Hồ	13	61	29,80	LUC	29,80	29,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
159	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	16	14	11.070,90	CLN	11.070,90	-	-	11.070,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
160	Nguyễn Văn Dự	Thôn Thọ An	16	14b	661,40	CLN	661,40	-	-	661,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
161	Nguyễn Văn Tế	Thôn Hùng Lô	17	18	264,60	HNK	264,60	-	-	-	264,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
162	Nguyễn Văn Tế	Thôn Hùng Lô	17	20	151,40	LUC	151,40	151,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
163	Nguyễn Văn Tế	Thôn Hùng Lô	17	21	352,30	CLN	352,30	-	-	352,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
164	Nguyễn Văn Tế	Thôn Hùng Lô	17	82	14,80	CLN	14,80	-	-	14,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
165	Nguyễn Văn Tế	Thôn Hùng Lô	17	26	148,70	CLN	148,70			148,70												
166	Nguyễn Văn Toàn	Thôn Hùng Lô	17	79	85,30	CLN	85,30	-	-	85,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
167	Nguyễn Minh Chương	Thôn Hùng Lô	17	80	2.257,60	HNK	2.257,60	-	-	-	2.257,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
168	Nguyễn Văn Vinh	Thôn Hùng Lô	17	56	29,30	LUC	29,30	29,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
169	Nguyễn Văn Vinh	Thôn Hùng Lô	17	57	558,30	RSX	558,30			-			558,30									
170	Nguyễn Văn Vinh	Thôn Hùng Lô	17	72	3,90	RSX	3,90			-			3,90									
171	Nguyễn Văn Vinh	Thôn Hùng Lô	17	84	126,50	CLN	126,50			126,50			-									
172	Nguyễn Văn Thủy	Thôn Tân Hồ	13	4	108,70	LUC	108,70	108,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

[illegible]

[illegible]

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất công trình cấp thoát nước (DCT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
233	Trần Hữu Được	Thôn Cây Sim	13	64	120,10	LUC	120,10	120,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
234	Trần Hữu Được	Thôn Cây Sim	13	66	53,50	LUC	53,50	53,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
235	Trần Thị Mùa	Thôn Cây Sim	13	102	10,10	LUC	10,10	10,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
236	Trần Hữu Được	Thôn Cây Sim	14	14	0,60	CLN	0,60	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
237	Trần Hữu Được	Thôn Cây Sim	14	24	105,70	HNK	105,70	-	-	-	105,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
238	Trần Văn Quý	Thôn Cây Sim	14	27	2,30	CLN	2,30	-	-	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
239	Trần Văn Quý	Thôn Cây Sim	14	28	1,50	CLN	1,50	-	-	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
240	Nguyễn Thị Quý	Thôn Cây Sim	14	29	3,90	CLN	3,90	-	-	3,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
241	Nguyễn Thị Quý	Thôn Cây Sim	14	26	47,40	ONT+CLN	7,40	-	-	7,40	-	-	-	40,00	40,00	-	-	-	-	-	-	
242	Trần Hữu Được	Thôn Cây Sim	14	33	23,40	CLN	23,40	-	-	23,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
243	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	1	2.408,60	RSX	2.408,60	-	-	-	-	-	2.408,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
244	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	3	4.841,90	ONT+CLN	4.441,90	-	-	4.441,90	-	-	-	400,00	400,00	-	-	-	-	-	-	
245	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	5	279,30	NTS	279,30	-	-	-	-	279,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
246	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	8	653,50	NTS	653,50	-	-	-	-	653,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
247	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	10	175,50	CLN	175,50	-	-	175,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
248	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	11	385,30	NTS	385,30	-	-	-	-	385,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
249	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	12	106,70	LUC	106,70	106,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
250	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	15	236,50	NTS	236,50	-	-	-	-	236,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
251	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	18	318,20	LUC	318,20	318,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
252	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	22	284,40	LUC	284,40	284,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
253	Trần Minh Phương	Thôn Cây Thị	15	23	141,70	LUC	141,70	141,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
254	Trần Thị Định	Thôn Cây Thị	14	12	3.767,50	CLN	3.767,50	-	-	3.767,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
255	Trần Thị Mến	Thôn Cây Sim	14	25	137,10	ONT+CLN	97,10	-	-	97,10	-	-	-	40,00	40,00	-	-	-	-	-	-	
256	Trần Thị Mùa	Thôn Tân Hồ	13	41	32,00	LUC	32,00	32,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
257	Trần Thị Mùa	Thôn Cây Sim	14	7	2.740,10	RSX	2.740,10	-	-	-	-	-	2.740,10	-	-	-	-	-	-	-	-	
258	Trần Thị Mùa	Thôn Cây Sim	14	11	1.976,60	ONT+CLN	1.576,60	-	-	1.576,60	-	-	-	400,00	400,00	-	-	-	-	-	-	
259	Trần Thị Thức	Thôn Cây Dừa	11	2	5.576,10	RSX	5.576,10	-	-	-	-	-	5.576,10	-	-	-	-	-	-	-	-	
260	Trần Văn Học	Thôn Cây Dừa	10	14	1.334,50	RSX	1.334,50	-	-	-	-	-	1.334,50	-	-	-	-	-	-	-	-	
261	Hoàng Văn Tiến	Thôn Cây Dừa	10	15	459,80	RSX	459,80	-	-	-	-	-	459,80	-	-	-	-	-	-	-	-	
262	Trần Trung Sáng	Thôn Cây Dừa	10	9	1.522,00	RSX	1.522,00	-	-	-	-	-	1.522,00	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất công trình cấp thoát nước (DCT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
263	Trần Văn Đức	Thôn Cây Dừa	10	6	1.205,40	RSX	1.205,40	-	-	-	-	-	1.205,40	-	-	-	-	-	-	-	-	
264	Trần Văn Đức	Thôn Cây Dừa	10	8	1.569,40	RSX	1.569,40	-	-	-	-	-	1.569,40	-	-	-	-	-	-	-	-	
265	Trần Văn Hoà	Thôn Cây Dừa	12	1	206,90	RSX	206,90	-	-	-	-	-	206,90	-	-	-	-	-	-	-	-	
266	Trần Văn Hoà	Thôn Cây Thị	16	5	999,60	RSX	999,60	-	-	-	-	-	999,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
267	Trần Văn Hoà	Thôn Cây Thị	16	6	1.886,00	ONT+CLN	1.586,00	-	-	1.586,00	-	-	-	300,00	300,00	-	-	-	-	-	-	
268	Trần Văn Hoà	Thôn Cây Thị	16	8	431,00	NTS	431,00	-	-	-	-	431,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
269	Trần Văn Hoà	Thôn Cây Thị	16	8b	38,70	NTS	38,70	-	-	-	-	38,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
270	Trần Văn Hòa	Thôn Tân Hồ	12	14	43,80	CLN	43,80	-	-	43,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
271	Trần Văn Hòa	Thôn Tân Hồ	12	17	1.272,10	ONT+CLN	1.072,10	-	-	1.072,10	-	-	-	200,00	200,00	-	-	-	-	-	-	
272	Trần Văn Hòa	Thôn Tân Hồ	12	21	217,10	NTS	217,10	-	-	-	-	217,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
273	Nguyễn Văn Quang	Thôn Tân Hồ	12	54	97,30	CLN	97,30	-	-	97,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
274	Trần Văn Học	Thôn Cây Dừa	10	13	1.390,50	RSX	1.390,50	-	-	-	-	-	1.390,50	-	-	-	-	-	-	-	-	
275	Trần Trung Sáng	Thôn Cây Dừa	10	16	1.386,60	RSX	1.386,60	-	-	-	-	-	1.386,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
276	Trần Văn Lương	Thôn Cây Thị	16	2	388,50	RSX	388,50	-	-	-	-	-	388,50	-	-	-	-	-	-	-	-	
277	Trần Văn Nghĩa	Thôn Cây Dừa	12	4	695,70	RSX	695,70	-	-	-	-	-	695,70	-	-	-	-	-	-	-	-	
278	Trần Văn Sơn	Thôn Cây Thị	15	45	551,40	RSX	551,40	-	-	-	-	-	551,40	-	-	-	-	-	-	-	-	
279	Trần Văn Tang	Thôn Đồng Giản	17	32	36,60	RSX	36,60	-	-	-	-	-	36,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
280	Trần Văn Tang	Thôn Đồng Giản	17	73	1,00	RSX	1,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-	
281	Trần Văn Tang	Thôn Đồng Giản	17	74	31,90	RSX	31,90	-	-	-	-	-	31,90	-	-	-	-	-	-	-	-	
282	Trần Văn Tang	Thôn Đồng Giản	17	75	11,70	RSX	11,70	-	-	-	-	-	11,70	-	-	-	-	-	-	-	-	
283	Đỗ Thị Kỳ	Thôn Thọ An	17	62a	61,20	LUC	61,20	61,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
284	Đỗ Thị Kỳ	Thôn Thọ An	17	63a	58,70	LUC	58,70	58,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
285	Trương Thị Xã	Thôn Cây Dừa	10	18	2.851,40	RSX	2.851,40	-	-	-	-	-	2.851,40	-	-	-	-	-	-	-	-	
286	Trần Văn Trường	Thôn Cây Thị	15	19	38,00	CLN	38,00	-	-	38,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
287	Hoàng Thị Muôn	Thôn Tân Hồ	13	49	84,20	LUC	84,20	84,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
288	Hoàng Thị Muôn	Thôn Tân Hồ	13	52	61,50	LUC	61,50	61,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
289	Hoàng Thị Muôn	Thôn Cây Sim	13	62	58,10	LUC	58,10	58,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
290	Trần Văn Thư	Thôn Cây Dừa	10	5	2.566,70	RSX	2.566,70	-	-	-	-	-	2.566,70	-	-	-	-	-	-	-	-	
291	Trần Văn Thư	Thôn Cây Dừa	10	10	2,40	CLN	2,40	-	-	2,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
292	Trần Văn Thư	Thôn Cây Dừa	10	11	7.434,50	RSX	7.434,50	-	-	-	-	-	7.434,50	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất công trình cấp thoát nước (DCT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
293	Trần Văn Thư	Thôn Cây Dừa	10	20	7,80	CLN	7,80	-	-	7,80	-	-	-						-			
294	Trần Văn Thuận	Thôn Cây Thị	16	7	2.151,80	RSX	2.151,80	-	-	-	-	-	2.151,80	-	-	-	-	-	-	-	-	
295	Trần Văn Thực	Thôn Cây Thị	16	1	3.370,90	RSX	3.370,90	-	-	-	-	-	3.370,90	-	-	-	-	-	-	-	-	
296	Trần Văn Thực	Thôn Cây Thị	16	4	432,70	ONT+CLN	32,70	-	-	32,70	-	-	-	400,00	400,00	-	-	-	-	-	-	
297	Trần Văn Thực	Thôn Cây Thị	16	19	5,10	CLN	5,10	-	-	5,10	-	-	-			-	-	-	-	-	-	
298	Bàn Thị Lan	Thôn Cây Thị	16	21	110,90	HNK	110,90	-	-	-	110,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
299	Trần Văn Trung	Thôn Cây Thị	16	3	1.898,60	RSX	1.898,60	-	-	-	-	-	1.898,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
300	Trần Văn Ứng	Thôn Gò Danh	16	11	1.973,80	RSX	1.973,80	-	-	-	-	-	1.973,80	-	-	-	-	-	-	-	-	
301	Tráng A Đênh	Thôn Cây Thị	15	16	69,10	RSX	69,10	-	-	-	-	-	69,10	-	-	-	-	-	-	-	-	
302	Cháng A Tuấn	Thôn Cây Thị	15	38	32,90	HNK	32,90	-	-	-	32,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
303	Hoàng Văn Ngô	Thôn Cây Thị	15	50	12,30	CLN	12,30	-	-	12,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
304	Lò A Duyệt	Thôn Cây Thị	15	51	9,50	CLN	9,50	-	-	9,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
305	Tráng Hồng Quân	Thôn Cây Thị	15	40	82,10	LUC	82,10	82,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
306	La Thị Linh	Thôn Tân Hồ	13	50	23,20	LUC	23,20	23,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
307	Trịnh Văn Tú	Thôn Tân Hồ	13	78	75,50	LUC	75,50	75,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
308	Vi Thanh Cầm	Thôn Cây Dừa	11	16	1.617,60	RSX	1.617,60	-	-	-	-	-	1.617,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
309	Trần Thị Mùa	Thôn Cây Sim	14	10	765,30	CLN	765,30	-	-	765,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
310	Vũ Văn Kết	Thôn Tân Hồ	13	18	172,30	LUC	172,30	172,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
311	Vũ Văn Kết	Thôn Tân Hồ	13	21	79,90	LUC	79,90	79,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
312	Vũ Văn Kết	Thôn Tân Hồ	13	72	171,10	HNK	171,10	-	-	-	171,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
313	Vũ Văn Kết	Thôn Cây Sim	14	8	2.543,50	ONT+CLN	2.143,50	-	-	2.143,50	-	-	-	400,00	400,00	-	-	-	-	-	-	
314	Hoàng Thị Hy	Thôn Cây Sim	14	9	3,20	HNK	3,20	-	-	-	3,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
315	Hoàng Thị Hy	Thôn Cây Sim	14	31	9,70	HNK	9,70	-	-	-	9,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
316	Trần Văn Chức	Thôn Cây Dừa	10	17	1.419,30	RSX	1.419,30	-	-	-	-	-	1.419,30	-	-	-	-	-	-	-	-	
317	Vương Văn Vụ	Thôn Cây Dừa	10	4	4.741,10	RSX	4.741,10	-	-	-	-	-	4.741,10	-	-	-	-	-	-	-	-	
318	Hoàng Đình Thề	Thôn Cây Dừa	12	8	22,30	RSX	22,30	-	-	-	-	-	22,30	-	-	-	-	-	-	-	-	
319	Phan Văn Viên	Thôn Tân Hồ	13	92	140,40	HNK	140,40	-	-	-	140,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
320	Ban Văn Thề	Thôn Gò Danh	16	12	217,80	RSX	217,80	-	-	-	-	-	217,80	-	-	-	-	-	-	-	-	
321	Nguyễn Duy Tráng	Thôn Cây Dừa	12	60	471,60	RSX	471,60	-	-	-	-	-	471,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
322	Nguyễn Văn Thảo	Thôn Thọ An	17	59	65,60	LUC	65,60	65,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất công trình cấp thoát nước (DCT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
323	Đào Ngọc Chanh	Thôn Thọ An	17	66	128,60	CLN	128,60	-	-	128,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
324	Đào Ngọc Chanh	Thôn Thọ An	17	65	1.807,30	CLN	1.807,30	-	-	1.807,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
325	Đào Ngọc Chanh	Thôn Thọ An	17	42	682,60	CLN	682,60	-	-	682,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
326	Lê Văn Quân (Bay)	Thôn Thọ An	17	64	229,60	RSX	229,60	-	-	-	-	-	229,60	-	-	-	-	-	-	-	-	
327	Nguyễn Văn Hợi	Thôn Thọ An	17	49	8,80	LUC	8,80	8,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
328	Nguyễn Xuân Quế	Thôn Thọ An	17	35	321,20	LUC	321,20	321,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
329	Nguyễn Xuân Quế	Thôn Thọ An	17	61	137,30	LUC	137,30	137,30					-									
330	Giàng Thị Vanh	Thôn Đồng Giản	15	44	263,80	RSX	263,80	-					263,80									
331	Trần Quang Hà	Thôn Đồng Giản	17	60	147,30	RSX	147,30	-					147,30									
II	ĐẤT TỔ CHỨC				8.277,70	-	5,50	-	-	5,50	-	-	-	8.182,00	-	4.495,50	2.676,80	874,90	134,80	90,20	90,20	
1	Trung Tâm Nước Sạch VSMT Nông Thôn	Thôn Cây Thị	14	15	106,80	DCT		-	-	-	-	-	-	106,80	-	-	-	-	106,80	-	-	
2	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Dừa	12	11	151,20	DGT		-	-	-	-	-	-	151,20	-	151,20	-	-	-	-	-	
3	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Dừa	11	14	5,50	CLN	5,50	-		5,50			-									
4	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	12	18	359,00	DTL	-	-	-	-	-	-	-	359,00	-	-	-	359,00	-	-	-	
5	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Dừa	12	19	618,10	DGT		-	-	-	-	-	-	618,10	-	618,10	-	-	-	-	-	
6	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	12	26	108,10	DGT	-	-	-	-	-	-	-	108,10	-	108,10	-	-	-	-	-	
7	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	12	28	71,90	DTL	-	-	-	-	-	-	-	71,90	-	-	-	71,90	-	-	-	
8	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Dừa	12	31	83,00	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	83,00	83,00	
9	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Dừa	12	33	88,40	DTL	-	-	-	-	-	-	-	88,40	-	-	-	88,40	-	-	-	
10	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Dừa	12	38	33,50	DTL	-	-	-	-	-	-	-	33,50	-	-	-	33,50	-	-	-	
11	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	12	49	0,50	SON	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	
12	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	12	51	0,80	DGT	-	-	-	-	-	-	-	0,80	-	0,80	-	-	-	-	-	
13	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	12	53	0,30	DTL	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	0,30	-	-	-	
14	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	12	57	74,90	DGT	-	-	-	-	-	-	-	74,90	-	74,90	-	-	-	-	-	
15	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	3	5,30	DGT	-	-	-	-	-	-	-	5,30	-	5,30	-	-	-	-	-	
16	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	30	134,90	DTL	-	-	-	-	-	-	-	134,90	-	-	-	134,90	-	-	-	
17	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	43	299,10	DGT	-	-	-	-	-	-	-	299,10	-	299,10	-	-	-	-	-	
18	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	45	7,20	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,20	7,20	
19	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	51	41,40	DGT	-	-	-	-	-	-	-	41,40	-	41,40	-	-	-	-	-	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Loại đất	Nhóm đất nông nghiệp							Nhóm đất phi nông nghiệp						Nhóm đất chưa sử dụng		Ghi chú
							Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất ở tại nông thôn (ONT)	Đất giao thông (DGT)	Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất công trình cấp thoát nước (DCT)	Tổng	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
20	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	58	41,20	DTL	-	-	-	-	-	-	-	41,20	-	-	-	41,20	-	-	-	
21	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	68	145,70	DTL	-	-	-	-	-	-	-	145,70	-	-	-	145,70	-	-	-	
22	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	89	1.507,80	SON	-	-	-	-	-	-	-	1.507,80	-	-	1.507,80	-	-	-	-	
23	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	95	362,30	DGT	-	-	-	-	-	-	-	362,30	-	362,30	-	-	-	-	-	
24	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	97	175,0	CLN	-	-	-	175,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
25	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	98	26,6	CLN	-	-	-	26,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	99	149,6	CLN	-	-	-	149,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
27	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Tân Hồ	13	100	21,9	CLN	-	-	-	21,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
28	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Thị	14	16	287,10	DGT	-	-	-	-	-	-	-	287,10	-	287,10	-	-	-	-	-	
29	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Sim	14	17	1.294,50	DGT	-	-	-	-	-	-	-	1.294,50	-	1.294,50	-	-	-	-	-	
30	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Sim	14	32	83,10	DGT	-	-	-	-	-	-	-	83,10	-	83,10	-	-	-	-	-	
31	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Thị	15	4	10,60	DGT	-	-	-	-	-	-	-	10,60	-	10,60	-	-	-	-	-	
32	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Thị	15	14	98,80	DGT	-	-	-	-	-	-	-	98,80	-	98,80	-	-	-	-	-	
33	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Thị	15	26	174,00	DGT	-	-	-	-	-	-	-	174,00	-	174,00	-	-	-	-	-	
34	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Thị	15	41	283,80	DGT	-	-	-	-	-	-	-	283,80	-	283,80	-	-	-	-	-	
35	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Cây Thị	15	42	28,00	DCT	-	-	-	-	-	-	-	28,00	-	-	-	-	28,00	-	-	
36	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Gò Danh	16	10	12,70	DGT	-	-	-	-	-	-	-	12,70	-	12,70	-	-	-	-	-	
37	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Thọ An	17	7	308,50	SON	-	-	-	-	-	-	-	308,50	-	-	308,50	-	-	-	-	
38	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Thọ An	17	84	29,30	SON	-	-	-	-	-	-	-	29,30	-	-	29,30	-	-	-	-	
39	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Thọ An	17	85	1,80	DGT	-	-	-	-	-	-	-	1,80	-	1,80	-	-	-	-	-	
40	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Thọ An	17	19	71,20	DGT	-	-	-	-	-	-	-	71,20	-	71,20	-	-	-	-	-	
41	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Thọ An	17	22	516,70	DGT	-	-	-	-	-	-	-	516,70	-	516,70	-	-	-	-	-	
42	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Thọ An	17	27	354,30	SON	-	-	-	-	-	-	-	354,30	-	-	354,30	-	-	-	-	
43	UBND xã Nhữ Khê	Thôn Thọ An	17	39	476,40	SON	-	-	-	-	-	-	-	476,40	-	-	476,40	-	-	-	-	